

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77,257,497,063</b>	<b>93,779,226,674</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>74,510,276,626</b>	<b>91,493,042,140</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	49,073,508,820	16,867,081,097
1.1. Tiền	111.1		49,073,508,820	15,473,081,097
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			1,394,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	892,947,375	12,832,453,764
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	21,178,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.4	447,120,946	1,322,592,277
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.3.2	18,024,000,000	18,024,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.4	(55,152,241)	(3,593,170,676)
7. Các khoản phải thu	117		-	7,839,812,029
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	6.5.1	-	7,118,443,500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.5.2	-	721,368,529
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	721,368,529
8. Trả trước cho người bán	118		5,603,439,268	16,759,635,961
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.5.5	4,054,570,636	4,311,646,716
10. Phải thu nội bộ	120	6.5.7	130,549,500	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5.7	393,821,733	156,630,383
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.6	(4,054,529,411)	(4,205,639,411)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2,747,220,437</b>	<b>2,286,184,534</b>
1. Tạm ứng	131		2,194,004,337	2,055,008,310
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.8.1	157,096,021	16,910,955
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		314,471,484	132,616,674
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81,648,595	81,648,595
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49,576,142,184</b>	<b>38,994,826,423</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85,500,000</b>	<b>85,500,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		85,500,000	85,500,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85,500,000	85,500,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20,337,146,120</b>	<b>21,580,614,396</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10.	1,970,929,436	2,164,210,356
- Nguyên giá	222		5,586,218,944	5,552,668,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,615,289,508)	(3,388,458,588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	18,366,216,684	19,416,404,040
- Nguyên giá	228		27,186,576,214	27,186,576,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,820,359,530)	(7,770,172,174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>27,548,612,363</b>	<b>15,729,370,139</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1,604,883,701</b>	<b>1,599,341,888</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289,643,771	289,643,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.8.2	351,941,888	346,400,075
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.9	963,298,042	963,298,042
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>126,833,639,247</b>	<b>132,774,053,097</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,774,250,236</b>	<b>4,169,312,121</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,774,250,236</b>	<b>4,169,312,121</b>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		373,191,556	1,685,374,974

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207,296,271	207,296,271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.3	41,765,665	47,176,339
11. Phải trả người lao động	323		191,645,474	229,093,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(194,394,469)	(112,207,849)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		130,549,500	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.35	2,024,196,239	2,112,578,912
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>124,059,389,011</b>	<b>128,604,740,976</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>124,059,389,011</b>	<b>128,604,740,976</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.43	(11,167,909,885)	(6,622,557,920)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(11,167,909,885)	(6,622,557,920)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>126,833,639,247</b>	<b>132,774,053,097</b>
7. Tiền gửi của khách hàng	26		4,244,130,670	2,583,660,870
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		3,813,952,803	2,155,770,527
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		1,558,020	1,554,079
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20,428,942	20,344,479
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		18,412,282	18,332,424
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		2,016,660	2,012,055
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		408,190,905	405,991,785
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		3,971,750,350	2,541,637,723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		3,692,559,842	2,365,575,788
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		279,190,508	176,061,935
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		112,400,105	114,156,755

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



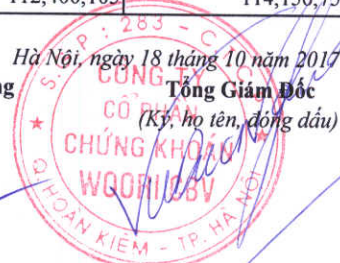
Lê Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đức Nghĩa



**BÁO CÁO THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

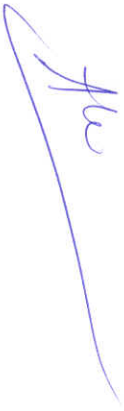
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017 (T7-T9.2017)	2016 (T7-T9.2016)	2017 (T1-T9.2017)	2016 (T1-T9.2016)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		653,300	72,329,987	736,927,266	1,360,930,082
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	24,048,931	283,074,766	140,923,826
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A		-	24,048,931	283,074,766	140,923,826
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		653,300	48,281,056	453,852,500	1,220,006,256
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		17,323,716	22,809,711	64,798,312	41,465,925
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		252,000,000	-	252,000,000	542,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		93,620,084	111,655,487	315,824,140	269,258,364
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		24,694,842	7,876,538	47,143,971	7,876,538
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>388,291,942</b>	<b>214,671,723</b>	<b>1,416,693,689</b>	<b>2,221,530,909</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	3,463,091,655	122,410,689
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	3,463,091,655	122,410,689
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A		-	-	3,463,091,655	122,410,689
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	(3,538,018,435)	(1,742,835,188)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,600,000	-	32,000,000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		139,700,007	279,706,866	706,300,199	910,013,838
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		9,000,000	-	27,000,000	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	16,452,356	36,336,046	50,294,279
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	2,471,700	92,739,390	5,767,300
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	(151,110,000)	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	(151,110,000)	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>158,300,007</b>	<b>298,630,922</b>	<b>668,338,855</b>	<b>(654,349,082)</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		261,624,195	269,793,117	362,011,575	850,085,987

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	261,624,195	269,793,117	362,011,575	850,085,987
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	1,158,720,326	1,740,847,213	5,798,430,684	5,265,365,036
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(667,104,196)	(1,555,013,295)	(4,688,064,275)	(1,539,399,058)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	8,906,671	25,591,555	144,308,846	41,168,770
8.2. Chi phí khác	72	808,293	-	1,596,536	3,321,007
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	8,098,378	25,591,555	142,712,310	37,847,763
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(659,005,818)	(1,529,421,740)	(4,545,351,965)	(1,501,551,295)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(659,005,818)	(1,529,421,740)	(4,545,351,965)	(1,501,551,295)
- Lãi đã thực hiện	91A	-	-	218,770,180	6,479,585,369
- Lỗ đã thực hiện	91B	659,005,818	1,529,421,740	4,764,122,145	7,981,136,664
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(659,005,818)	(1,529,421,740)	(4,545,351,965)	(1,501,551,295)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

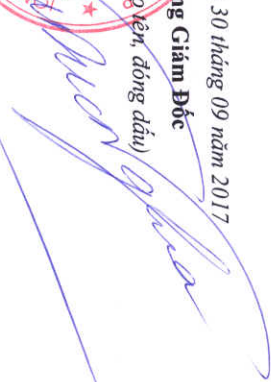
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



Vũ Đức Nghĩa





CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 30/09/2017	01/01/2016 - 30/09/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(4,545,351,965)</b>	<b>(1,501,551,295)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>			
- Khấu hao TSCĐ	03		1,277,018,276	1,271,614,428
- Các khoản dự phòng	04		(3,689,128,435)	(1,742,835,188)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(145,726,879)	(603,955,880)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(453,852,500)	(850,085,987)
- Dự thu tiền lãi	08			(1,803,472,181)
- Các khoản điều chỉnh khác				(3,074,589,246)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			7,579,850,511
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			(3,545,895,394)
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>20</b>			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		11,939,506,389	2,525,673,663
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		21,178,000,000	(1,575,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		875,471,331	(1,858,475,375)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(24,000,000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		7,118,443,500	
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		721,368,529	(241,137,486)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		257,076,080	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	39		(367,740,850)	8,502,319,496
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	40			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	E		(663,045,531)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	42		(320,850,837)	269,379,166
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,312,183,418)	8,658,520,514
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(82,186,620)	
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( không bao gồm thuế TNDN)	47		(5,410,674)	(221,329,213)
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48		(37,448,000)	
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50		42,166,827	321,303,076
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			172,907,181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>31,786,125,223</b>	<b>12,259,240,790</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(33,550,000)	(13,187,740,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			(38,192,774,337)

✓  
J  
3

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 -	30/09/2016
			30/09/2017	30/09/2016
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			39,143,448,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		453,852,500	850,085,987
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>420,302,500</b>	<b>(11,386,980,350)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	80		-	-
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		<b>32,206,427,723</b>	<b>872,260,440</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101		<b>16,867,081,097</b>	<b>17,011,378,261</b>
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102		12,310,121,724	16,737,699,687
- Tiền mặt đầu kỳ	102.1		4,556,959,373	273,678,574
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103		<b>49,073,508,820</b>	<b>17,883,638,701</b>
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		44,928,638,265	12,220,989,856
- Tiền mặt cuối kỳ	104.1		4,144,870,555	5,662,648,845
- Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

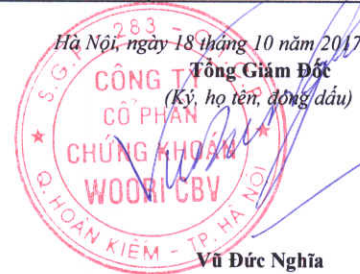


Lê Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



= 1. TÀI HIỆU =



**CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT QIII/2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 30/09/2017	01/01/2016 - 30/09/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			<b>1,660,469,800</b>	<b>(4,511,295,390)</b>
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		92,626,399,200	71,972,851,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(63,067,100,200)	(60,925,281,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(27,898,829,200)	(15,558,865,090)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>1,660,469,800</b>	<b>(4,511,295,390)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>2,583,660,870</b>	<b>7,378,104,264</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	<b>31</b>		<b>2,583,660,870</b>	<b>7,378,104,264</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2,143,465,054	6,909,898,664
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		12,305,473	1,811,673
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,554,079	1,540,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		20,344,479	20,177,356
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		405,991,785	444,675,771
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>4,244,130,670</b>	<b>2,866,808,874</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>4,244,130,670</b>	<b>2,866,808,874</b>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3,811,918,777	2,447,425,251
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		2,034,026	12,305,473
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		1,558,020	1,552,772

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định								
1.2 Vốn bổ sung								
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		-						
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn								
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Cổ phiếu Quý								
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
8 Lợi nhuận chưa phân phối	43,077,103	(6,622,557,920)	6,479,585,369	7,981,136,664	218,770,180	4,764,122,145	(1,458,474,192)	(11,167,909,885)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	43,077,103	(6,622,557,920)	6,479,585,369	7,981,136,664	218,770,180	4,764,122,145	(1,458,474,192)	(11,167,909,885)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>135,270,375,999</b>	<b>128,604,740,976</b>	<b>6,479,585,369</b>	<b>7,981,136,664</b>	<b>218,770,180</b>	<b>4,764,122,145</b>	<b>133,768,824,704</b>	<b>124,059,389,011</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi/ỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần số hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
<b>Tổng cộng</b>								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

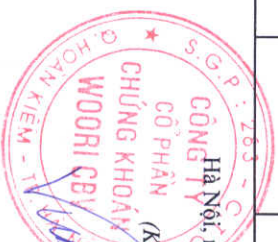
*Handwritten signature*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Handwritten signature*

*Handwritten signature: Lê Thị Thu Hằng*

*Handwritten signature: Nguyễn Thị Lan Anh*



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Handwritten signature of the General Director*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV**

Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa - Hà Nội

**Mẫu số B09a - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biên Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biên Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 41 nhân viên

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị 08-10 năm

+ Phương tiện vận tải: 10-15 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Các khoản đầu tư có thời hạn đầu tư có thời hạn từ 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư. cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn từ 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chi được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

-Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

-Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

-Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.



**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán**

**1. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động Trong đó:**

**2. Rủi ro thanh toán:** Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

**3. Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

**4. Rủi ro thị trường:** Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

**5. Rủi ro hoạt động:** Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

**VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính**

**A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính**

**A.6.1 Tiền và tương đương tiền: (ĐVT: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4,144,870,555	4,556,959,373
- Tiền gửi Ngân hàng	44,928,638,265	10,916,121,724
- Tiền gửi có kỳ hạn		1,394,000,000
<b>Cộng</b>	<b>49,073,508,820</b>	<b>16,867,081,097</b>

**A.6.3 Các Loại tài sản tài chính**

**A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu niêm yết	892,947,375	12,832,453,764
3. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>892,947,375</b>	<b>12,832,453,764</b>

*(Handwritten signature)*



///V/W/H.C/V.11

**A.6.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	18,024,000,000	18,024,000,000
<b>Tổng</b>	<b>18,024,000,000</b>	<b>18,024,000,000</b>

**A.6.3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	447,120,946	1,322,592,277
Các khoản phải thu	-	-
<b>Tổng</b>	<b>447,120,946</b>	<b>1,322,592,277</b>

**A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	55,152,241	3,593,170,676
<b>Tổng</b>	<b>55,152,241</b>	<b>3,593,170,676</b>

**A.6.5 Các khoản phải thu**

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A 6.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</b>	-	7,118,443,500
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	7,118,443,500
<b>A 6.5.2 Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ</b>	-	721,368,529
- Dự thu tiền lãi- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	361,368,529
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	360,000,000

**A 6.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	4,054,570,636	4,311,646,716
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	102,162,725	208,128,805
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	3,952,407,911	4,103,517,911

**A 6.5.7 Các khoản phải thu khác**

- Phải thu khách hàng khác	524,371,233	156,630,383
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	130,549,500	-
- Các khoản phải thu khác	393,821,733	156,630,383

**A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
-----------------------------	---	---

Handwritten signature and initials.

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	4,054,529,411	4,205,639,411
<b>Tổng</b>	<b>4,054,529,411</b>	<b>4,205,639,411</b>

#### A.6.8 Chi phí trả trước

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-6.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	157,096,021	16,910,955
-6.8.2. Chi phí trả trước dài hạn. Trong đó:	351,941,888	346,400,075
- Chi phí trả trước dài hạn	102,426,747	96,884,934
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249,515,141	249,515,141
<b>Tổng</b>	<b>509,037,909</b>	<b>363,311,030</b>

#### A.6.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	843,298,042	824,346,801
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ		18,951,241
<b>Tổng</b>	<b>963,298,042</b>	<b>963,298,042</b>

#### A.6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	459,910,106	441,666,190	4,651,092,648		5,552,668,944
- Mua trong kỳ			33,550,000		33,550,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	459,910,106	441,666,190	4,684,642,648	-	5,586,218,944
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	376,570,333	423,145,326	2,588,742,929	-	3,388,458,588
- Khấu hao trong kỳ	4,233,015	18,520,862	204,442,321		227,196,198

*Handwritten signature and initials in blue ink.*



- Tặng khác						-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giám khác	365,278					365,278
- Số dư cuối kỳ	380,438,070	441,666,188	2,793,185,250	-		3,615,289,508
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
-Tại ngày đầu kỳ	83,339,773	18,520,864	2,062,349,719	-		2,164,210,356
-Tại ngày cuối kỳ	79,472,036	2	1,891,457,398	-		1,970,929,436

**A.6.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm tin học	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
<b>Số dư đầu năm</b>		27,186,576,214		27,186,576,214
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giám khác				-
- Số dư tại ngày cuối kỳ		27,186,576,214		27,186,576,214
Giá trị hao mòn lũy kế				
<b>Số dư đầu năm</b>		7,770,172,174		7,770,172,174
- Khấu hao trong kỳ		1,050,187,356		1,050,187,356
- Tặng khác				
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giám khác				-
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>		8,820,359,530		8,820,359,530
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình				
-Tại ngày đầu kỳ		19,416,404,040		19,416,404,040
-Tại ngày cuối kỳ		18,366,216,684		18,366,216,684

**A.6.30 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**





Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,515,412	17,515,412
-Thuế Thu nhập cá nhân	24,250,253	29,660,927
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41,765,665</b>	<b>47,176,339</b>

<b>A.6.35 Phải trả phải nộp khác</b>	<b>2,024,196,239</b>	<b>2,112,578,912</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	378,850,234	378,850,234
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	130,549,500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1,514,796,505	1,733,728,678

**A.6.43 Lợi nhuận chưa phân phối**

Chi tiêu	Số cuối kỳ	số đầu kỳ
- Lợi nhuận đã thực hiện	(11,167,909,885)	(6,622,557,920)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng</b>	<b>(11,167,909,885)</b>	<b>(6,622,557,920)</b>

**IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Q3/2017 biến động 43.09% so với Q3/2016:**

Lợi nhuận sau thuế Q3.2016 lỗ (1.529.421.740đ) trong khi lợi nhuận sau thuế Q3.2017 lỗ (659.005.818 (tương ứng lỗ giảm 232%) là do:

- + Doanh thu hoạt động của Q3.2017 tăng so với Q3.2016 (từ 214.671.723đ lên 388.291.942đ, tương ứng 43.08%
- + Chi phí hoạt động của Q3.2017 giảm so với Q3.2016 (từ 298.630.922đ xuống 158.300.007 tương ứng 53%
- + Chi phí quản lý của Q3.2017 giảm so với Q3.2016 (từ 1.740.847.213 xuống 1.158.720.326 tương ứng 66.56%

Nhìn chung lợi nhuận Q3.2017 giảm lỗ hơn so với Q3.2016 chủ yếu do doanh thu tăng và chi phí giảm

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

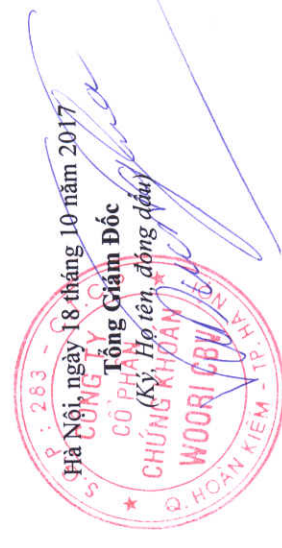
*Lê Thị Thu Hằng*

**Lê Thị Thu Hằng**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Lan Anh*

**Nguyễn Thị Lan Anh**



**Vũ Đức Nghĩa**